

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187 / 2018 / HNGĐ - ST

Ngày: 14 / 6 / 2018

“V/v tranh chấp Ly hôn”

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết Ái ;
2. Ông Huỳnh T Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị T Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử công khai vụ án thụ lý số 110/2018/TLST – HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2018 về việc *“ Tranh chấp Ly hôn ”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà 25/MH, tổ 02, ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp Hà Bao I, xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng bà N trình bày: Năm 2008, bà và ông T tự tìm hiểu và chính thức chung sống với nhau như vợ chồng, đăng ký kết hôn trễ hạn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hòa, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau nhiều năm chung sống, bà nhận thấy giữa hai người có nhiều khác biệt về cách sống, thường phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết. Nay xin ly hôn.

Con chung: Có 01 con chung tên Lê Nguyễn Ngọc H sinh ngày 21/9/2011 đang sống với ông T. Ly hôn bà đồng ý giao cháu H cho ông T nuôi dưỡng và bà không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Lê Văn T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, không tham gia hòa giải.

Tại phiên tòa, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trước đó, ông T vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nH dân huyện An Phú thực hành quyền kiểm tra, giám sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng phát biểu:

Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập chứng cứ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Tại phiên tòa, bà N có đơn xin vắng mặt, ông T vắng mặt mặc dù được triệu tập hợp lệ, do vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông, bà là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Hôn nhân giữa bà N với ông T là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết về việc hôn nhân, nuôi con chung với ông Lê Văn T, ông T có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Phú. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà N có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông, bà.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng thể hiện: Hôn nhân giữa bà N và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà

nước có thẩm quyền nên làm phát sinh giá trị pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống theo bà N trình bày khi vợ chồng đi làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh thì ông T không quan tâm chăm sóc vợ con, có thói cờ bạc, quan hệ trai gái bất chính nên từ đó phát sinh mâu thuẫn, hiện bà và ông T không còn sống chung từ tháng 10/2017 cho đến nay, không liên lạc với nhau và cũng không có ý muốn hàn gắn lại tình cảm vợ chồng.

Tòa án đã tổng đạt cho ông T các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên hòa giải... nhưng ông T không có văn bản trình bày ý kiến và không tham gia hòa giải, xem như ông từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Tòa án cũng đã xác minh tại địa phương về tình trạng mâu thuẫn trong đời sống hôn nhân của bà N, ông T nhưng chính quyền địa phương không nắm rõ.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đời sống hôn nhân của bà N, ông T là có mâu thuẫn trầm trọng, các bên không còn tình cảm với nhau nên cần cho ông T, bà N được ly hôn để các bên tự tìm hạnh phúc riêng của mình.

[2.2] Về nuôi dưỡng con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng:

Bà N khai ông, bà có 01 con chung tên Lê Nguyễn Ngọc H sinh ngày 21/9/2011 đang sống với ông T. Bà N đồng ý giao con chung cho ông T nuôi dưỡng. Để đảm bảo cho sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý của cháu H, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu cho ông T nuôi dưỡng, bà N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung và ông T cùng người thân trong gia đình không được cản trở việc thăm con chung của bà N. Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Do bà N không yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này ông, bà có yêu cầu chia tài sản chung thì có quyền khởi kiện trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình. Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 238, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T được ly hôn

Về con chung: Ông T được quyền nuôi dưỡng cháu Lê Nguyễn Ngọc H sinh ngày 21/9/2011 hiện đang sống với ông T. Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Không ai được cản trở việc thăm con của bà N.

Vì sự phát triển của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cơ quan, tổ chức khác Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Án phí: Bà N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, tuy nhiên được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002887 ngày 27/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ khi nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi gửi:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS H. AP;
- THA H. AP;
- UBND xã Mỹ Hòa, H. Ba Tri, T. Bến Tre;
- Các đương sự;.
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán –Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Bảo

